

Đánh giá hoạt động của khu vực công

Mai Hoàng Chương

1

Nội dung trình bày

- Đặt vấn đề
- Các bước đánh giá chi tiêu của khu vực công
- Một vài chỉ số đánh giá hiệu quả hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

2

Vai trò của Nhà nước

- Giải quyết thất bại thị trường!
- Đảm bảo công bằng!

Câu hỏi cơ bản của Kinh tế công

- **Khi nào** chính phủ (CP) nên can thiệp vào nền kinh tế?
- Chính phủ có thể can thiệp **như thế nào**?
- Sự can thiệp này có **ảnh hưởng** gì đến kết quả kinh tế?
- Tại sao CP lại can thiệp theo cách thức (CP) đã chọn ?

Câu hỏi của bài này?

- Làm sao để đo lường hoạt động của khu vực công?
- Hoạt động đó có hiệu quả hay không?
- Những thách thức đối với khu vực công?

Bước 1: Nhu cầu của chương trình

- Tìm hiểu lịch sử, hoàn cảnh ra đời của chương trình.
- Ai gây áp lực thông qua chương trình này?
- Chương trình này nhằm đáp ứng những nhu cầu gì?
 - Ví dụ:
 - Cứu trợ thiên tai.
 - Bảo hiểm y tế cho người nghèo.
 - Xe buýt ở Hà Nội và T.p Hồ Chí Minh

Bước 2: Các thất bại của thị trường

- Liên hệ nhu cầu với các thất bại thị trường:
 - Cạnh tranh không hoàn hảo,
 - Hàng hóa công,
 - Ngoại tác,
 - Thị trường không đầy đủ,
 - Thông tin không hoàn hảo.
- Nhu cầu còn bắt nguồn từ tính công bằng hoặc điều chỉnh hành vi không hợp lý.
- Việc nhận diện những thất bại thị trường giúp xác định quy mô can thiệp thích hợp của chính phủ.

7

Bước 3: Các phương án can thiệp của Chính phủ

- Chính phủ cung cấp:
 - Miễn phí
 - Tính giá thấp hơn chi phí
 - Tính giá bằng chi phí
- Tư nhân cung cấp:
 - Chính phủ trợ cấp (đánh thuế) nhà sản xuất
 - Chính phủ trợ cấp (đánh thuế) người tiêu dùng
 - Chính phủ trực tiếp phân phối
 - Quy định của chính phủ

8

Bước 4: Các đặc điểm thiết kế chương trình

- Quy định về điều kiện tham gia rất quan trọng → tính hiệu quả và công bằng của chương trình.
- Điều kiện ngặt nghèo so với điều kiện lỏng lẻo.
- Cá nhân có thể thay đổi hành vi để được tham gia hoặc hưởng lợi ích lớn hơn
 - Ví dụ: chương trình hỗ trợ mẹ đơn thân có thể làm giảm việc kết hôn.

9

Bước 5: Phản ứng của khu vực tư

- Chi tiêu của chính phủ có thể “lấn át” chi tiêu của khu vực tư.
- Xem xét tác động ngắn hạn và tác động dài hạn.
- Rất khó tính toán đầy đủ các phản ứng của khu vực tư
 - Trợ cấp công ty xây dựng nhà cho người có thu nhập thấp: ta cần biết mức độ cạnh tranh, độ co giãn cung, độ co giãn cầu, ...

10

Bước 6: Tác động về hiệu quả

- Xác định các tác động về hiệu quả của từng phương án.
- Cần phân biệt tác động thu nhập và tác động thay thế
- Tác động thay thế thường gây ra tính phi hiệu quả.
 - Ví dụ: chính phủ phát phiếu thực phẩm miễn phí hoặc trợ cấp 30% giá thực phẩm.

11

Bước 7: Tác động về phân phối

- Ai thực sự hưởng lợi, chịu thiệt, hoặc gánh chi phí của chương trình hoặc thuế?
 - Chương trình chăm sóc y tế, trợ cấp người nghèo về nhà ở, mạng lưới giao thông công cộng.
- Tác động phân phối liên thời gian
 - Chương trình an sinh xã hội

12

Bước 7: Tác động về phân phối

- Tác động phân phối giữa các vùng
- Tác động phân phối lũy tiến so với lũy thoái
 - Giảm học phí so với Cho sinh viên vay
- Công bằng (fairness): khó định nghĩa chính xác
→ các nhà kinh tế cố tránh vấn đề công bằng trong phân tích.

13

Bước 8: Đánh đổi giữa Công bằng và Hiệu quả

- Một số chương trình có thể tạo ra cải thiện Pareto
 - Chương trình CAT vs quy định về giảm ô nhiễm.
- Thông thường, có sự đánh đổi giữa công bằng và hiệu quả.
 - Thu phí qua cầu
- Đây là nguồn gốc của các tranh luận.

14

Bước 9: Các mục tiêu chính sách công

- Chính sách công có thể có nhiều mục tiêu khác.
- Chính phủ có khi khó xác định rõ (và trước) tất cả các mục tiêu và các quy định/điều kiện liên quan.

15

Bước 10: Quy trình chính trị

- Chương trình được thông qua lại là sự thỏa hiệp giữa các quan điểm khác nhau → các mục tiêu không nhất quán.
- Chương trình cần được người dân ủng hộ nên văn phong cần đơn giản.
- Áp lực chính trị hoặc tham nhũng có thể tác động đến thiết kế chương trình.

16

Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

- Từ năm 2005, VCCI và USAID/VNCI xây dựng và công bố PCI của 63 tỉnh, thành Việt Nam.
- Chỉ số PCI gồm 9 chỉ số thành phần:
 - 1. Chi phí gia nhập thị trường
 - 2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất
 - 3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin
 - 4. Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước
 - 5. Chi phí không chính thức
 - 6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh
 - 7. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
 - 8. Đào tạo lao động
 - 9. Thiết chế pháp lý

17

Quy mô điều tra PCI 2013

- Điều tra trên địa bàn 63 tỉnh/thành phố trong cả nước. Bao gồm:
 - 8093 doanh nghiệp dân doanh
 - 1610 doanh nghiệp FDI

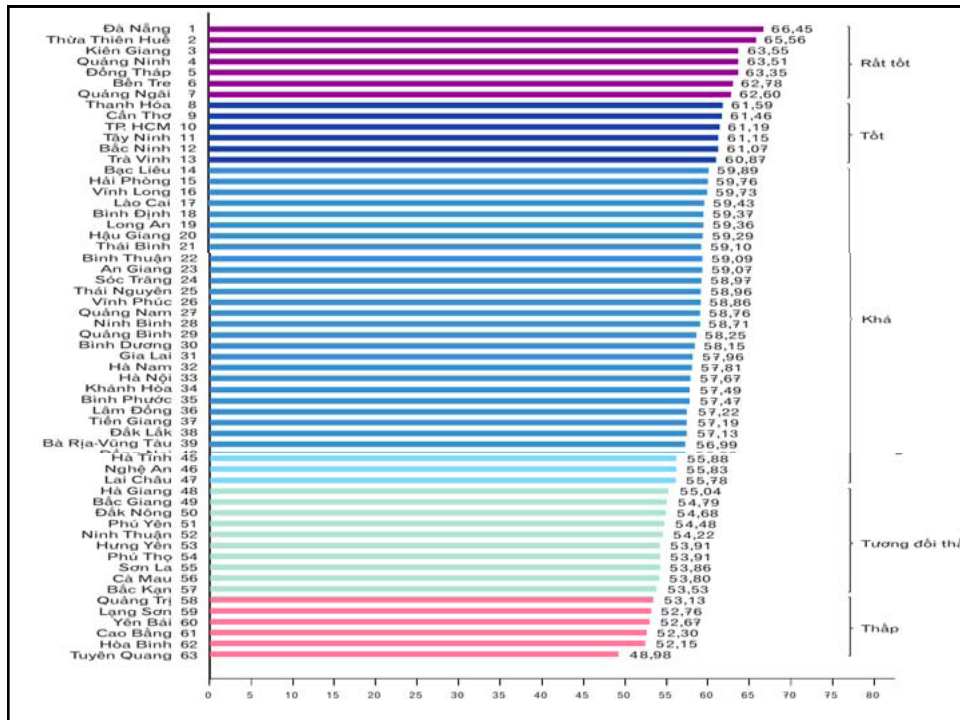
Thành phần và Trọng số

2005		2006		2009		2013	
Chỉ số thành phần	Trọng số	Chỉ số thành phần	Trọng số	Chỉ số thành phần	Trọng số	Chỉ số thành phần	Trọng số
Chi phí gia nhập thị trường	17,1%	Chi phí gia nhập thị trường	5%	Chi phí gia nhập thị trường	10%	Chi phí gia nhập thị trường	5%
Tập cận dài đại	8,4%	Tập cận dài đại	5%	Tập cận dài đại	5%	Tập cận dài đại	5%
Tính minh bạch	16,1%	Tính minh bạch	15%	Tính minh bạch	20%	Tính minh bạch	20%
Chi phí thời gian	5,6%	Chi phí thời gian	10%	Chi phí thời gian	15%	Chi phí thời gian	5%
Chi phí không chính thức	3,6%	Chi phí không chính thức	5%	Chi phí không chính thức	10%	Chi phí không chính thức	10%
Tính năng động và tiến phong của lãnh đạo tỉnh	16,8%	Tính năng động và tiến phong của lãnh đạo tỉnh	15%	Tính năng động và tiến phong của lãnh đạo tỉnh	10%	Tính năng động và tiến phong của lãnh đạo tỉnh	5%
Phát triển khu vực tư nhân	11,1%	Phát triển khu vực tư nhân	15%	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5%	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20%
Ưu đãi Doanh nghiệp nhà nước	13,1%	Ưu đãi Doanh nghiệp nhà nước	5%	Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước	5%	Cạnh tranh bình đẳng	5%
Thực hiện chính sách trung ương	0,2%	Thực hiện chính sách trung ương	0,2%	Thực hiện chính sách trung ương	0,2%	Thực hiện chính sách trung ương	0,2%
Số tỉnh đã điều tra	42/64	Đào tạo lao động	15%	Đào tạo lao động	20%	Đào tạo lao động	20%
		Thiết chế pháp lý	10%	Thiết chế pháp lý	5%	Thiết chế pháp lý	5%
		Số tỉnh đã điều tra	64/64	Số tỉnh đã điều tra	63/63	Số tỉnh đã điều tra	60/63

Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2013

Tỉnh	PCI2013	Tỉnh	PCI2013	Tỉnh	PCI2013	Tỉnh	PCI2013
Đà Nẵng	66.45	Lào Cai	59.43	Hà Nội	57.67	Bắc Giang	54.79
TT. Huế	65.56	Bình Định	59.37	Khánh Hòa	57.49	Dak Nong	54.68
Kiên Giang	63.55	Long An	59.36	Bình Phước	57.47	Phủ Yên	54.48
Quảng Ninh	63.51	Hậu Giang	59.29	Lâm Đồng	57.22	Ninh Thuận	54.22
Đồng Tháp	63.35	Thái Bình	59.1	Tiền Giang	57.19	Hưng Yên	53.91
Bến Tre	62.78	Bình Thuận	59.09	Dak Lak	57.13	Phủ Thọ	53.91
Quảng Ngãi	62.60	An Giang	59.07	BR-VT	56.99	Sơn La	53.86
Thanh Hóa	61.59	Sóc Trăng	58.97	Đồng Nai	56.93	Cà Mau	53.80
Cần Thơ	61.46	Thái Nguyên	58.96	Hải Dương	56.37	Bắc Cạn	53.53
T.P HCM	61.19	Vĩnh Phúc	58.86	Nam Định	56.31	Quảng Trị	53.13
Tây Ninh	61.15	Quảng Nam	58.76	Điện Biên	56.23	Lạng Sơn	52.76
Bắc Ninh	61.07	Ninh Bình	58.71	Kon Tum	56.04	Yên Bái	52.67
Trà Vinh	60.87	Quảng Bình	58.25	Hà Tĩnh	55.88	Cao Bằng	52.30
Bạc Liêu	59.89	Bình Dương	57.96	Nghệ An	55.83	Hòa Bình	52.15
Hải Phòng	59.76	Gia Lai	57.81	Lai Châu	55.78	Tuyên Quang	48.98
Vĩnh Long	59.73	Hà Nam	57.67	Hà Giang	54.04		

Rất tốt Tốt Khá Trung bình Tương đối thấp

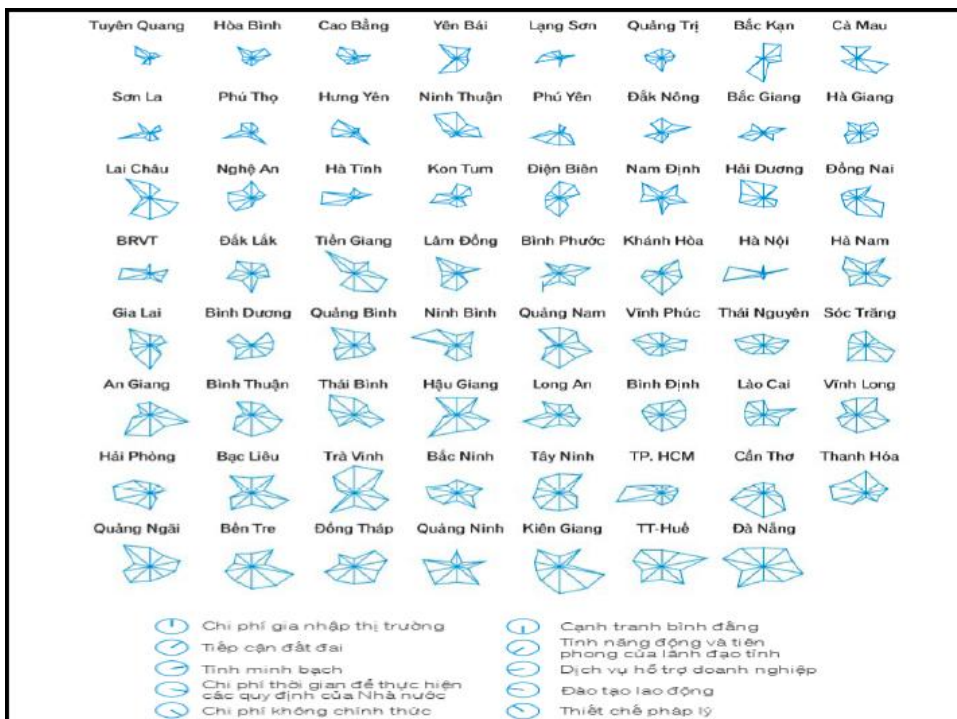


Đặc trưng của các tỉnh có PCI cao

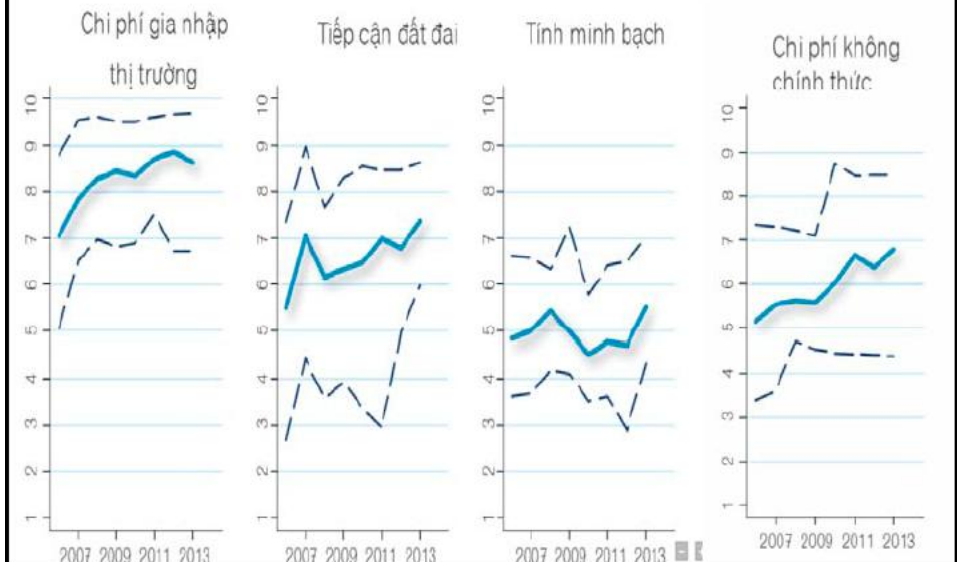
1. Chi phí gia nhập thị trường thấp.
2. Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định.
3. Môi trường kinh doanh minh và thông tin liên quan đến kinh doanh được công khai.
4. Chi phí không chính thức thấp.
5. Chi phí cho thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các thủ tục hành chính thấp.
6. Môi trường kinh doanh bình đẳng
7. Lãnh đạo tỉnh năng động sáng tạo
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao.
9. Chính sách và dịch vụ đào tạo lao động tốt.
10. Giải quyết tranh chấp cho doanh nghiệp công bằng hiệu quả

Các tỉnh đứng đầu và cuối 10 chỉ số thành phần PCI 2013

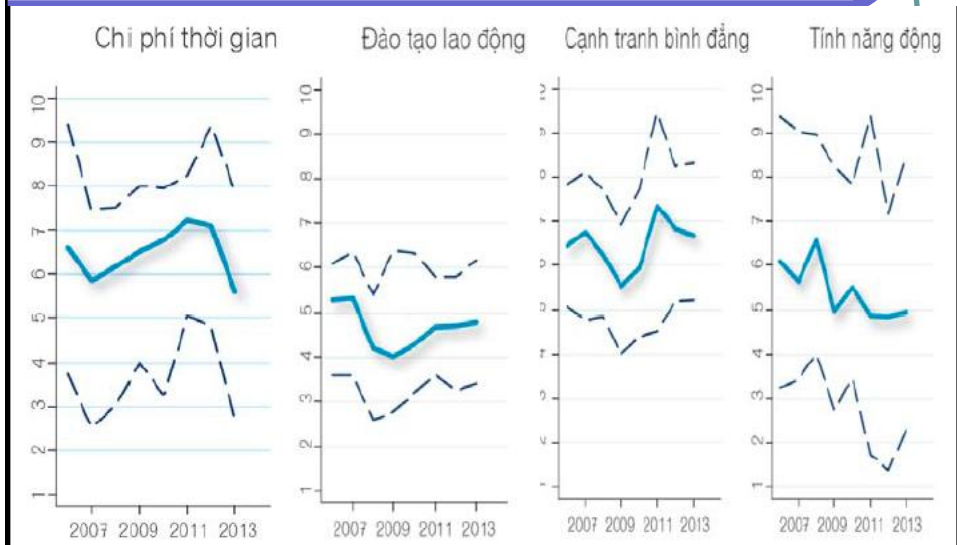
Chỉ số thành phần	Đứng đầu	Điểm số	Đứng cuối	Điểm số
Gia nhập thị trường	Trà Vinh	9,47	Sơn La	6,10
Tiếp cận đất đai	Trà Vinh	8,68	BRVT	5,31
Tính minh bạch	TT-Huế	7,63	Lai Châu	4,45
Chi phí thời gian	Kiên Giang	8,36	Phú Thọ	4,89
Chi phí không chính thức	Kiên Giang	8,94	Tuyên Quang	4,33
Cạnh tranh bình đẳng	Kiên Giang	8,19	Hà Tĩnh	3,25
Tính năng động	Hậu Giang	8,06	Lạng Sơn	3,12
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Tp. HCM	7,14	Tiền Giang	3,68
Đào tạo lao động	Ninh Bình	6,75	Cà Mau	4,48
Thiết chế pháp lý	Tiền Giang	7,30	Phú Yên	3,68



Các chỉ số được cải thiện từ 2007 -2013



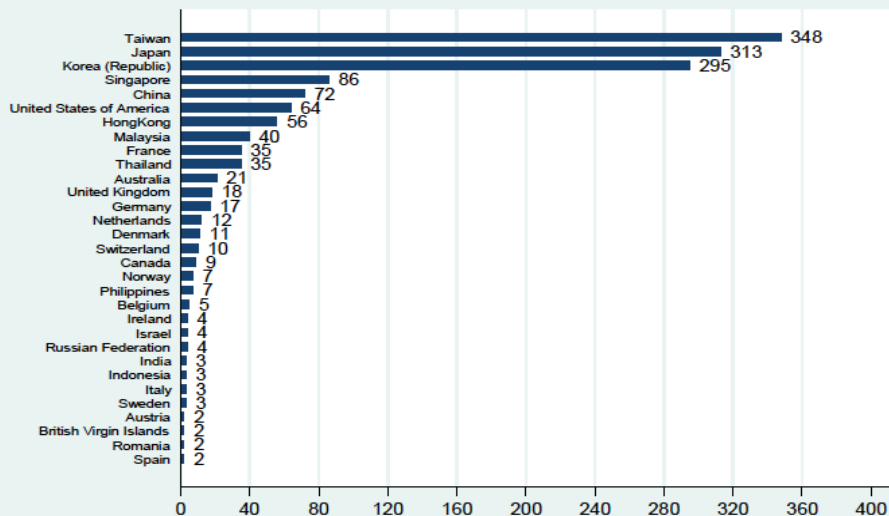
Các chỉ số cần cải thiện



PCI - FDI

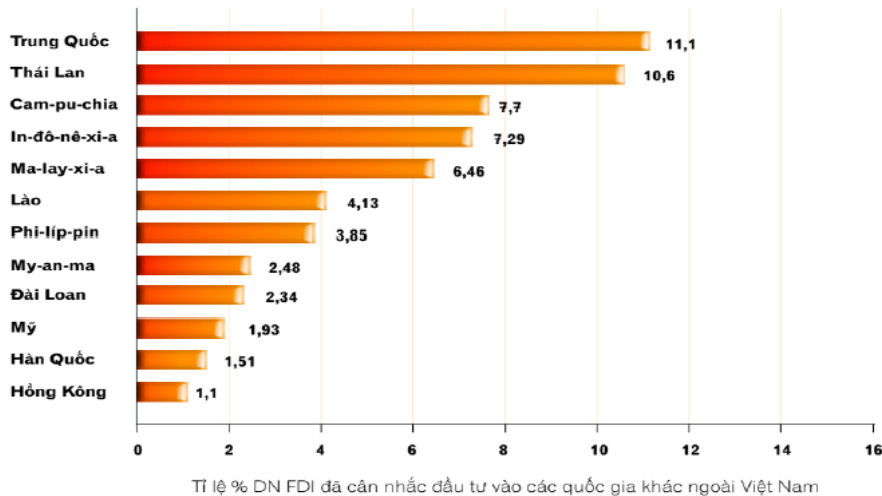
- Là Điều tra doanh nghiệp thường niên nhằm đo lường, đánh giá môi trường kinh doanh của Việt Nam.
- Điều tra năm 2013 được thực hiện đối với 1.610 doanh nghiệp nước ngoài (trong đó 92% là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài).
- Mẫu điều tra được phân tầng theo năm hoạt động, hình thức pháp lý và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.
- Điều tra trên địa bàn 13 tỉnh thành với số lượng doanh nghiệp tham gia lớn.
- 75% doanh nghiệp xuất xứ từ Châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, và Sing-ga-po).

Quốc gia có doanh nghiệp tham gia Điều tra



Báo cáo PCI – FDI 2013

Đôi thủ cạnh tranh lớn nhất của Việt Nam về thu hút đầu tư FDI



Báo cáo PCI-FDI 2013

Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

- CECODES, MTTQ Việt Nam và UNDP Việt Nam đưa ra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)
<http://www.papi.vn>.
- Khảo sát diện rộng (lấy mẫu ngẫu nhiên) về cảm nhận và kinh nghiệm của người dân về hiệu quả công tác quản lý hành chính công của các cấp địa phương.
- Nội dung trọng tâm: sự tham gia của người dân, phòng chống tham nhũng, minh bạch, trách nhiệm giải trình, thủ tục hành chính, dịch vụ công.

Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

- 2009, triển khai thử nghiệm tại 3 tỉnh Phú Thọ, Đà Nẵng, Đồng Tháp.
- 2010, triển khai tại 30 tỉnh.
- 2011, triển khai ở tất cả 63 tỉnh, thành.

31

PAPI có trọng số năm 2010

Tỉnh	Trung vị	Sai số chuẩn	Tỉnh	Trung vị	Sai số chuẩn	Tỉnh	Trung vị	Sai số chuẩn
TPHCM	39.930	0.226	Đồng Nai	34.728	0.321	Nam Định	33.053	0.454
Bình Định	36.161	0.256	Hậu Giang	34.719	0.430	Kiên Giang	33.053	0.752
Long An	36.146	1.018	Hải Phòng	34.546	0.250	Hưng Yên	32.942	0.670
Đà Nẵng	36.028	0.827	Phú Thọ	34.331	0.147	Cao Bằng	32.750	0.365
TT-Huế	35.931	0.525	Vĩnh Long	34.266	0.264	Quảng Trị	32.520	0.364
Cà Mau	35.463	0.574	Bắc Giang	33.979	0.210	Yên Bái	32.000	0.463
Phú Yên	35.048	1.372	Tiền Giang	33.444	0.219	Dak Lak	31.996	0.606
Hà Tĩnh	34.851	1.187	Hà Nam	33.358	0.250	Điện Biên	31.752	0.867
Bình Phước	34.807	1.331	Hà Nội	33.170	0.143	Lai Châu	30.933	0.587
Hải Dương	34.765	1.319	Lạng Sơn	33.120	0.412	Kon Tum	29.419	0.232

32